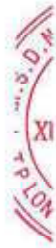


CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5203000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 24 ngày 7 tháng 6 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Thành Nhân	Chủ tịch (từ ngày 22 tháng 7 năm 2021)
Ông Lê Huỳnh Gia Hoàng	Chủ tịch (đến ngày 22 tháng 7 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch (đến ngày 29 tháng 4 năm 2021)
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên (từ ngày 22 tháng 7 năm 2021)
Ông Trịnh Văn Bảo	Thành viên (từ ngày 22 tháng 7 năm 2021)
Ông Nguyễn Lê Văn	Thành viên (từ ngày 22 tháng 7 năm 2021)
Ông Lê Văn Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tân	Thành viên (đến ngày 22 tháng 7 năm 2021)
Bà Cao Thị Phi Hoàng	Thành viên (đến ngày 22 tháng 7 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên (đến ngày 22 tháng 7 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Hùng	Tổng Giám đốc (từ ngày 4 tháng 6 năm 2021)
Ông Trần Hoàng An	Tổng Giám đốc (đến ngày 4 tháng 6 năm 2021)
Ông Huỳnh Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Trị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Vũ Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 23 tháng 6 năm 2021)

Trụ sở chính

Số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giá định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vũ Tiến Hùng
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2021. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần ngày 13 tháng 8 năm 2020.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11141
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		168.485.099.300	313.625.382.737
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.856.401.295	102.145.552.300
111	Tiền		18.856.401.295	12.645.552.300
112	Các khoản tương đương tiền		-	89.500.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		47.100.000.000	163.750.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	47.100.000.000	163.750.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		102.041.370.298	45.869.344.996
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	46.014.814.378	23.303.585.929
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	51.098.427.923	1.498.073.201
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	5.016.106.426	10.850.106.426
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	1.767.693.039	11.904.164.186
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(1.855.671.468)	(1.686.584.746)
140	Hàng tồn kho	10	278.300.000	-
141	Hàng tồn kho		382.635.782	318.736.940
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(104.335.782)	(318.736.940)
150	Tài sản ngắn hạn khác		209.027.707	1.860.485.441
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	209.027.707	653.625.625
152	Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.206.859.816

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		393.714.376.919	402.256.696.526
210	Khoản phải thu dài hạn		310.000.000	382.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	310.000.000	382.000.000
220	Tài sản cố định		97.897.328.372	105.048.054.639
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	70.154.919.905	77.084.827.284
222	Nguyên giá		276.506.180.342	276.812.587.160
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(206.351.260.437)	(199.727.759.876)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	27.742.408.467	27.963.227.355
228	Nguyên giá		30.940.353.246	30.877.524.246
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.197.944.779)	(2.914.296.891)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	31.414.500
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	31.414.500
250	Đầu tư tài chính dài hạn		289.651.148.000	289.651.148.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	275.200.000.000	275.200.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(c)	14.451.148.000	14.451.148.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.950.000	19.950.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.950.000)	(19.950.000)
260	Tài sản dài hạn khác		5.855.900.547	7.144.079.387
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	5.018.007.452	6.117.622.038
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	837.893.095	1.026.457.349
270	TỔNG TÀI SẢN		562.199.476.219	715.882.079.263

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		164.494.843.653	321.445.294.214
310	Nợ ngắn hạn		161.028.471.819	317.411.792.880
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	190.891.146	15.273.860.025
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6.905.265.628	1.429.148.161
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.878.039.554	3.622.035.307
314	Phải trả người lao động		1.397.146.559	2.557.994.059
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.418.001.364	1.477.161.550
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	8.379.110.966	14.977.527.176
320	Vay ngắn hạn	18	135.154.000.000	273.889.500.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	4.706.016.602	4.184.566.602
330	Nợ dài hạn		3.466.371.834	4.033.501.334
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	976.381.818	818.181.818
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	2.489.990.016	3.215.319.516
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		397.704.632.566	394.436.785.049
410	Vốn chủ sở hữu		397.704.632.566	394.436.785.049
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	182.000.000.000	182.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.000.000.000	182.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	120.464.000.000	120.464.000.000
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23	5.021.000.000	5.021.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	90.219.632.566	86.951.785.049
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		85.951.785.049	67.067.837.669
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		4.267.847.517	19.883.947.380
440	TỔNG NGUỒN VỐN		562.199.476.219	715.882.079.263


Trần Thị Thảo Vy
Người lập


Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng




Vũ Tiến Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	409.820.873.628	965.301.367.550
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(70.846.293)	(379.182.098)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	409.750.027.335	964.922.185.452
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(396.917.266.906)	(892.397.446.473)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.832.760.429	72.524.738.979
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.325.096.086	11.661.759.708
22	Chi phí tài chính	(4.133.297.738)	(9.986.516.031)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(3.975.102.522)	(8.433.618.976)
25	Chi phí bán hàng	(1.787.225.532)	(55.224.782.598)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(7.356.027.275)	(7.034.208.913)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.881.305.970	11.940.991.145
31	Thu nhập khác	347.588.497	3.324.473.448
32	Chi phí khác	(66.532.876)	(27.887.152)
40	Lợi nhuận khác	281.055.621	3.296.586.296
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.162.361.591	15.237.577.441
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành	(705.949.820)	(2.284.616.524)
52	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	(188.564.254)	(193.520.745)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.267.847.517	12.759.440.172

Trần Thị Thảo Vy
Người lập

Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2021



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.162.361.591	15.237.577.441
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	7.283.726.898	9.199.455.302
03	Hoàn nhập dự phòng	(45.314.436)	(83.579.701)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	205.378.071
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(4.883.621.595)	(9.739.353.934)
06	Chi phí lãi vay	3.975.102.522	8.433.618.976
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	11.492.254.980	23.253.096.155
09	Tăng các khoản phải thu	(61.610.861.284)	(22.285.763.621)
10	Tăng hàng tồn kho	(63.898.842)	(96.473.786.680)
11	Giảm các khoản phải trả	(15.638.050.389)	(21.504.972.508)
12	Giảm chi phí trả trước	1.544.212.504	825.578.129
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.003.290.701)	(8.137.170.265)
15	Thuế TNDN đã nộp	(3.399.533.364)	(5.568.694.102)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(478.550.000)	(989.291.110)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(72.157.717.096)	(130.881.004.002)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(329.729.500)	(1.828.745.750)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	189.837.229	-
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng	(77.520.000.000)	(230.555.136.364)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng	200.004.000.000	194.310.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay và lợi nhuận được chia	5.259.958.362	10.803.161.180
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	127.604.066.091	(27.270.720.934)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	272.950.000.000	1.096.897.874.714
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(411.685.500.000)	(971.267.989.612)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(138.735.500.000)	125.629.885.102
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(83.289.151.005)	(32.521.839.834)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	102.145.552.300
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(6.759.644)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	18.856.401.295

Trần Thị Thảo Vy
Người lập

Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5203000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 24 ngày 7 tháng 6 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là xay sát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 3 công ty con và 2 công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	
			30.6.2021	31.12.2020
Công ty con				
Công ty TNHH Lương thực Angimex	Kinh doanh lương thực	Long Xuyên, An Giang	100	100
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Angimex	Mua bán xe gắn máy và phụ tùng; và dịch vụ sửa chữa	Long Xuyên, An Giang	100	100
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	Sản xuất phân bón	Cao Lãnh, Đồng Tháp	100	100
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Siêu thị	Long Xuyên, An Giang	25	25
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Kinh doanh lương thực	Long Xuyên, An Giang	32.96	32.96

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 31 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 29 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty (gọi chung là "Nhóm Công ty") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc của Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
TSCĐ Khác	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ ngày nhận quyền sử dụng đất hoặc ngày nhận chuyển nhượng đến ngày hết hạn được quy định trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác; được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi có phương án chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 12); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	13.374.821	573.183.201
Tiền gửi ngân hàng	18.843.026.474	12.072.369.099
Các khoản tương đương tiền	-	89.500.000.000
	<u>18.856.401.295</u>	<u>102.145.552.300</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	47.100.000.000	47.100.000.000	163.750.000.000	163.750.000.000

(*) Số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,45%/năm.

(b) Đầu tư vào công ty con

		30.6.2021		
	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Lương thực Angimex	100	180.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Angimex	100	80.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	100	15.200.000.000	(*)	-
		275.200.000.000		-
		31.12.2020		
	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Lương thực Angimex	100	180.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Angimex	100	80.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	100	15.200.000.000	(*)	-
		275.200.000.000		-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

30.6.2021				
	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	25	11.500.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	32.96	2.951.148.000	(*)	-
		<u>14.451.148.000</u>		<u>-</u>
31.12.2020				
	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	25	11.500.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	32.96	2.951.148.000	(*)	-
		<u>14.451.148.000</u>		<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Liên hiệp Hợp tác xã Thương Mại Thành phố Hồ Chí Minh	2.135.581.710	3.902.203.723
Công ty TNHH Bia Anheuser-Busch Inbev Việt Nam	-	4.635.000.000
Khác	3.159.710.402	9.853.314.309
Bên liên quan (Thuyết minh 34)	40.719.522.266	4.913.067.897
	<u>46.014.814.378</u>	<u>23.303.585.929</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 1.746.426.240 Đồng và 1.746.300.240 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Nông dân	473.488.000	1.084.275.000
Khác	826.022.596	413.798.201
Bên liên quan (Thuyết minh 34)	49.798.917.327	-
	<u>51.098.427.923</u>	<u>1.498.073.201</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 473.488.000 Đồng và 16.000.000 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay có thời hạn dưới 12 tháng, với lãi suất 6%/năm và không có tài sản đảm bảo (Thuyết minh 34).

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi tiền gửi	548.388.493	-	1.004.250.412	-
Tạm ứng cho nhân viên	304.792.737	-	206.924.634	-
Lãi cho vay bên liên quan (Thuyết minh 34)	122.837.069	-	5.005.777	-
Thu tiền hàng nhận ủy thác xuất khẩu	-	-	10.265.760.965	-
Khác	791.674.740	-	422.222.398	-
	<u>1.767.693.039</u>	<u>-</u>	<u>11.904.164.186</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện các khoản đặt cọc tiền thuê dài hạn cho các bên thứ ba.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2021			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.219.914.240	364.242.772	(1.855.671.468)	Từ 1 đến 3 năm

	31.12.2020			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.762.300.240	75.715.494	(1.686.584.746)	Từ 1 đến 3 năm

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	382.635.782	(104.335.782)	318.736.940	(318.736.940)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	318.736.940	7.270.609.606
Hoàn nhập dự phòng	(214.401.158)	(6.951.872.666)
Số dư cuối kỳ/năm	104.335.782	318.736.940

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công cụ, dụng cụ	25.183.929	125.170.023
Khác	183.843.778	528.455.602
	<u>209.027.707</u>	<u>653.625.625</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí san lấp mặt bằng	3.138.641.629	3.183.916.147
Công cụ, dụng cụ	372.401.355	691.343.492
Khác	1.506.964.468	2.242.362.399
	<u>5.018.007.452</u>	<u>6.117.622.038</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	123.172.828.132	131.931.406.290	14.212.139.855	7.496.212.883	276.812.587.160
Mua trong kỳ	-	-	-	298.315.000	298.315.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(124.100.000)	(480.621.818)	-	(604.721.818)
Tại này 30 tháng 6 năm 2021	123.172.828.132	131.807.306.290	13.731.518.037	7.794.527.883	276.506.180.342
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	79.568.916.984	101.782.928.649	11.790.436.957	6.585.477.286	199.727.759.876
Khấu hao trong kỳ	3.071.530.628	3.274.904.779	432.577.023	221.066.580	7.000.079.010
Thanh lý, nhượng bán	-	(86.202.783)	(290.375.666)	-	(376.578.449)
Tại này 30 tháng 6 năm 2021	82.640.447.612	104.971.630.645	11.932.638.314	6.806.543.866	206.351.260.437
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	43.603.911.148	30.148.477.641	2.421.702.898	910.735.597	77.084.827.284
Tại này 30 tháng 6 năm 2021	40.532.380.520	26.835.675.645	1.798.879.723	987.984.017	70.154.919.905

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 123.979.028.530 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 121.802.344.075 Đồng).



12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	29.695.755.246	1.181.769.000	30.877.524.246
Mua trong kỳ	-	62.829.000	62.829.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	29.695.755.246	1.244.598.000	30.940.353.246
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.382.870.862	531.426.029	2.914.296.891
Khấu hao trong kỳ	189.277.735	94.370.153	283.647.888
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.572.148.597	625.796.182	3.197.944.779
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	27.312.884.384	650.342.971	27.963.227.355
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	27.123.606.649	618.801.818	27.742.408.467

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 261.375.000 Đồng.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	190.891.146	188.891.146	667.967.982	667.967.982
Bên liên quan (Thuyết minh 34)	-	-	14.605.892.043	14.605.892.043
	190.891.146	188.891.146	15.273.860.025	15.273.860.025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Carolina Marketing Company, Inc.	6.016.133.280	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dũng Hồng Phát	-	622.041.523
Khác	889.132.348	807.106.638
	<u>6.905.265.628</u>	<u>1.429.148.161</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cần trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Thuế TNDN	3.367.125.484	705.949.820	(3.399.533.364)	673.541.940
Thuế thu nhập cá nhân	254.909.823	336.178.539	(374.529.721)	216.558.641
Thuế GTGT	-	2.280.304.826	(1.292.365.853)	987.938.973
Thuế khác	-	13.000.000	(13.000.000)	-
	<u>3.622.035.307</u>	<u>3.335.433.185</u>	<u>(5.079.428.938)</u>	<u>1.878.039.554</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí lãi vay	632.957.534	661.145.713
Chi phí thuê	678.115.866	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	500.000.000	360.000.000
Khác	606.927.964	456.015.837
	<u>2.418.001.364</u>	<u>1.477.161.550</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

17 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải trả tiền hàng ủy thác xuất khẩu cho bên liên quan (Thuyết minh 34)	3.946.284.355	9.525.939.856
Phải trả về cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Kinh phí công đoàn	1.296.584.893	1.304.054.893
Khác	718.662.925	1.729.953.634
	<u>8.379.110.966</u>	<u>14.977.527.176</u>

(b) Dài hạn

Sổ dư thể hiện các khoản nhận đặt cọc tiền thuê dài hạn từ các bên thứ ba.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả khác nào bị quá hạn thanh toán.

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	243.489.500.000	-	(243.489.500.000)	-
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC - Chi nhánh TPHCM	28.000.000.000	-	(28.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (*)	2.400.000.000	272.950.000.000	(140.196.000.000)	135.154.000.000
	<u>273.889.500.000</u>	<u>272.950.000.000</u>	<u>(411.685.500.000)</u>	<u>135.154.000.000</u>

(*) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1/2019/548402/HĐTD, kỳ hạn 4 tháng với lãi suất 4.5%/năm. Đây là khoản vay tín chấp và nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.184.566.602	4.937.461.117
Trích quỹ (Thuyết minh 23)	1.000.000.000	1.000.000.000
Sử dụng quỹ	(478.550.000)	(1.752.894.515)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.706.016.602</u>	<u>4.184.566.602</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.215.319.516	4.368.860.625
Chi trả trong kỳ/năm	(725.329.500)	(1.153.541.109)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.489.990.016</u>	<u>3.215.319.516</u>

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	497.998.003	643.063.903
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	339.895.092	383.393.446
	<u>837.893.095</u>	<u>1.026.457.349</u>

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động về của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.026.457.349	1.193.082.147
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 32)	(188.564.254)	(166.624.798)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>837.893.095</u>	<u>1.026.457.349</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	497.998.003	643.063.903
Khác	339.895.092	383.393.446
	<u>837.893.095</u>	<u>1.026.457.349</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2021 là 20% (2020: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	18.200.000	-	18.200.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.200.000	-	18.200.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	-	18.200.000	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	5.126.550	28,17	5.126.550	28,17
Ông Đỗ Thành Nhân	1.485.950	8,16	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	-	-	9.437.150	51,85
Các cổ đông khác	11.587.500	63,67	3.636.300	19,98
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.200.000	100	18.200.000	100

(c) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	18.200.000	182.000.000.000	-	182.000.000.000
và ngày 30 tháng 6 năm 2021	18.200.000	182.000.000.000	-	182.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Mẫu số B 09a – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	93.547.837.669	401.032.837.669
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	19.883.947.380	19.883.947.380
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	(25.480.000.000)	(25.480.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	86.951.785.049	394.436.785.049
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	4.267.847.517	4.267.847.517
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	90.219.632.566	397.704.632.566

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ

	30.6.2021	31.12.2020
USD	288.295	1.200

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 35.

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng nông sản	389.053.520.703	688.654.216.952
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng	419.250.006	271.469.282.238
Khác	20.348.102.919	5.177.868.360
	<u>409.820.873.628</u>	<u>965.301.367.550</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(70.846.293)	(379.182.098)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng nông sản	388.999.219.718	688.275.034.854
Doanh thu thuần về bán xe gắn máy và phụ tùng	402.704.698	271.469.282.238
Khác	20.348.102.919	5.177.868.360
	<u>409.750.027.335</u>	<u>964.922.185.452</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Giá vốn bán hàng nông sản	387.781.454.261	644.698.918.083
Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng	419.250.006	244.613.126.367
Khác	8.716.562.639	3.085.402.023
	<u>396.917.266.906</u>	<u>892.397.446.473</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	2.687.851.303	6.045.163.401
Lợi nhuận được chia	2.234.076.432	3.694.190.533
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	402.817.351	1.864.289.774
Khác	351.000	58.116.000
	<u>5.325.096.086</u>	<u>11.661.759.708</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.975.102.522	8.433.618.976
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	158.195.216	1.347.518.984
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	205.378.071
	<u>4.133.297.738</u>	<u>9.986.516.031</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.748.456.532	23.811.862.290
Chi phí nguyên vật liệu	-	13.376.163.768
Chi phí nhân viên	-	13.981.200.794
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	1.132.789.900
Khác	38.769.000	2.922.765.846
	<u>1.787.225.532</u>	<u>55.224.782.598</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.689.151.500	4.318.241.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	675.268.344	803.693.962
Chi phí khấu hao TSCĐ	337.239.110	461.474.357
Khác	1.654.368.321	1.450.799.050
	<u>7.356.027.275</u>	<u>7.034.208.913</u>

31 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Bồi thường bảo hiểm	50.126.000	1.481.745.000
Hoa hồng	12.625.818	851.777.599
Khác	284.836.679	990.950.849
	<u>347.588.497</u>	<u>3.324.473.448</u>

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.162.361.591	15.237.577.441
Trong đó		
<i>Lợi nhuận kế toán theo thuế suất 20%</i>	5.162.361.591	19.675.333.964
<i>Lỗ kế toán theo thuế suất 15%</i>	-	(4.437.756.523)
Thuế tính ở thuế suất áp dụng	1.032.472.318	3.047.515.488
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	308.857.042	169.459.888
Thu nhập không chịu thuế	(446.815.286)	(738.838.107)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>894.514.074</u>	<u>2.478.137.269</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	705.949.820	2.284.616.524
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	188.564.254	193.520.745
	<u>894.514.074</u>	<u>2.478.137.269</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	578.080.548.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.695.853.723	32.285.677.439
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.283.726.898	9.199.455.302
Chi phí nhân viên	4.689.151.500	23.105.305.322
Chi phí khác	3.248.811.014	6.147.809.335
	<u>23.917.543.135</u>	<u>648.818.795.804</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ/năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Angimiex	Công ty con
Công ty TNHH Lương thực Angimex	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Công ty liên kết

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Lương thực Angimex	297.430.456.843	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Angimiex	6.480.000.000	-
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	690.000.000	16.650.000
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	349.979.400	23.449.700.800
	<u>304.950.436.243</u>	<u>23.466.350.800</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Lương thực Angimex	101.708.676.233	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Angimiex	419.250.006	-
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	-	1.178.780.000
	<u>102.127.926.239</u>	<u>1.178.780.000</u>
iii) Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	1.828.601.432	2.765.390.533
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	405.475.000	928.800.000
	<u>2.234.076.432</u>	<u>3.694.190.533</u>
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>1.960.411.000</u>	<u>2.226.029.000</u>
v) Cho vay		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Angimex	59.610.000.000	11.316.500.000
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	16.560.000.000	-
	<u>76.170.000.000</u>	<u>11.316.500.000</u>
vi) Thu hồi cho vay		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Angimex	68.810.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	13.194.000.000	-
	<u>82.004.000.000</u>	<u>-</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<i>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty TNHH Lương thực Angimex	38.662.522.266	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Angimex	1.199.000.000	4.814.067.897
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	858.000.000	99.000.000
	<u>40.719.522.266</u>	<u>4.913.067.897</u>
<i>ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</i>		
Công ty TNHH Lương thực Angimex	<u>49.798.917.327</u>	<u>-</u>
<i>iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)</i>		
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	5.016.106.426	1.650.106.426
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Angimex	-	9.200.000.000
	<u>5.016.106.426</u>	<u>10.850.106.426</u>
<i>iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</i>		
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	<u>122.837.069</u>	<u>5.005.777</u>
<i>v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</i>		
Công ty TNHH Lương thực Angimex	<u>-</u>	<u>14.605.892.043</u>
<i>vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17(a))</i>		
Công ty TNHH Lương thực Angimex	<u>3.946.284.355</u>	<u>9.525.939.856</u>

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tiền thuê tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	615.448.428	615.448.428
Từ 1 đến 5 năm	2.461.793.712	2.461.793.712
Trên 5 năm	18.912.597.722	19.225.484.344
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	21.989.839.862	22.302.726.484

36 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**(a) Thành lập mới các công ty con**

Vào ngày 5 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT thông qua việc thành lập 5 công ty con. Đây là các công ty trách nhiệm hữu hạn với 100% vốn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang và hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh lúa gạo.

(b) Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)

Vào ngày 22 tháng 7 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã ban hành Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 34/NQ-NQĐHĐCĐ thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 910.000 cổ phiếu nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2021.



Trần Thị Thảo Vy
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng




Vũ Tiến Hùng
Tổng Giám đốc

